

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ I – NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I-2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247,610,443,432	256,923,330,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	65,944,519,476	61,994,291,829
1. Tiền	111		24,579,719,476	23,994,291,829
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,364,800,000	38,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	59,921,406,908	71,286,206,908
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59,921,406,908	71,286,206,908
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120,973,286,002	122,704,121,158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	53,539,531,072	63,673,396,963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,435,199,994	16,436,406,051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06	44,000,000,000	39,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	7,325,566,834	4,028,905,442
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-327,011,898	-434,587,298
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		649,785,437	789,543,616
1. Hàng tồn kho	141	08	649,785,437	789,543,616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121,445,609	149,167,359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121,445,609	149,167,359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172,162,843,408	167,668,037,872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152,918,600	260,494,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	07	260,494,000	260,494,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-107,575,400	0
II. Tài sản cố định	220		33,109,784,359	34,048,549,615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	23,340,903,036	24,273,265,836
- Nguyên giá	222		48,488,604,732	48,488,604,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-25,147,701,696	-24,215,338,896
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	9,768,881,323	9,775,283,779
- Nguyên giá	228		9,911,978,000	9,911,978,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-143,096,677	-136,694,221
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	04	138,669,773,489	133,134,419,635
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		98,527,740,331	97,992,386,477
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,808,434,258	30,808,434,258
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-666,401,100	-666,401,100
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		230,366,960	224,574,622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	230,366,960	224,574,622
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		419,773,286,840	424,591,368,742
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56,542,791,992	64,941,501,505
I. Nợ ngắn hạn	310		56,308,892,392	64,707,601,905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	29,404,304,587	37,695,610,057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		547,653,041	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,413,856,796	2,158,472,695
4. Phải trả người lao động	314		12,142,080,664	15,381,876,798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1,928,251,278	1,280,427,840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		682,160,527	1,182,438,546
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		114,693,030	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,075,892,469	7,008,775,969
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		233,899,600	233,899,600
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337		233,899,600	233,899,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		363,230,494,848	359,649,867,237
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	363,230,494,848	359,649,867,237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136,193,960	136,193,960
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,882,808,061	1,882,808,061
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,222,664,585	100,684,734,894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
			97,642,295,398	47,909,754,427
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,580,369,187	52,774,980,467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,988,828,242	1,946,130,322
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		419,773,286,840	424,591,368,742

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

TP HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc




Trương Minh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ I / 2016

Đơn vị tính: đồng VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	16	63,092,305,275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63,092,305,275
4. Giá vốn hàng bán	11	17	55,469,170,585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,623,134,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3,147,135,151
7. Chi phí tài chính	22	19	820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		363,056,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	3,047,760,526
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)+25-26}	30		8,085,565,131
11. Thu nhập khác	31	21	13,375,273
12. Chi phí khác	32	22	4,955,941
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,419,332
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,093,984,463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1,470,917,356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6,623,067,107
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			6,580,369,187
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			42,697,920
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

TP HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên

Trương Minh Long

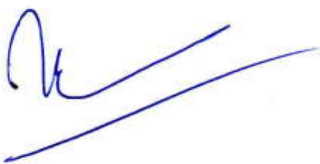
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÍ I/2016
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		8,093,984,463
2. Điều chỉnh cho các khoản			(2,588,601,483)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		938,765,256
- Các khoản dự phòng	3		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(173,028,753)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3,354,337,986)
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5,505,382,980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7,890,346,212
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(890,440,131)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,984,990,725)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,078,594,001)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,363,059,092)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		117,257,675
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,795,357,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,599,454,883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,364,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,142,156,983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,506,956,983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,907,502,100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,994,291,829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42,725,547
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		65,944,519,476

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng




Nguyễn Bích Liên



TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Trương Minh Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, kho vận ngoại thương

Ngành nghề kinh doanh

- Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước.
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước.
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước.
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hãng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dư thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa.
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo (trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất ... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, phim, ảnh, ...).
- Đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo này

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92.51%	92.51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29.04%	29.04%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá ghi sổ 22.500 VND/USD đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phải chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	890,406,466	2,677,571,794
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,689,313,010	21,316,720,035
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	41,364,800,000	38,000,000,000
	<u>65,944,519,476</u>	<u>61,994,291,829</u>

Tại ngày 31/03/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41.364.800.000 VND được gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn từ một đến 3 tháng

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	59,921,406,908	-	71,286,206,908	71,286,206,908
- Tiền gửi có kỳ hạn	54,961,406,908		66,326,206,908	66,326,206,908
- Cho vay	4,800,000,000		4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác	160,000,000		160,000,000	160,000,000
Đầu tư dài hạn	10,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	69,921,406,908	-	76,286,206,908	76,286,206,908

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	98,527,740,331	-	97,992,386,477	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	23,706,423,228		23,706,423,228	
Công ty TNHH Nissin Logistics	50,861,722,814		50,861,722,814	
Công ty TNHH Agility	16,632,908,745		16,632,908,745	
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	7,326,685,544		6,791,331,690	
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam				
Đầu tư vào đơn vị khác	30,808,434,258	(666,401,100)	30,808,434,258	(666,401,100)
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương (*)</i>	6,893,204,819		6,893,204,819	
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)</i>	14,040,000,000		14,040,000,000	
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)</i>	2,049,724,300	(666,401,100)	2,049,724,300	(666,401,100)
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung</i>	2,042,383,568		2,042,383,568	
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế</i>	5,058,631,771		5,058,631,771	
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt</i>	624,489,800		624,489,800	
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100,000,000		100,000,000	
	129,336,174,589	(666,401,100)	128,800,820,735	(666,401,100)

(1) Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	53,539,531,072	63,673,396,963
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	10,719,265,705	12,117,900,580
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	22,469,643,816	25,812,079,975
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20,350,621,551	25,743,416,408
	53,539,531,072	63,673,396,963

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	29,000,000,000	29,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
	44,000,000,000	44,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	7,325,566,834	-	4,028,905,442	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	2,905,750,179	-	3,115,092,404	-
- Tạm ứng	3,207,565,935	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	815,500,000	-	815,500,000	-
- Phải thu khác	396,750,720	-	98,313,038	-
b) Dài hạn	260,494,000	-	260,494,000	-
- Ký cược, ký quỹ	260,494,000	-	260,494,000	-
	7,586,060,834	-	4,289,399,442	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	649,785,437	-	789,543,616	-
	649,785,437	-	789,543,616	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,467,206,503	611,787,516	18,076,980,781	59,364,096	24,215,338,896
Số tăng trong kỳ	72,345,615	36,706,173	822,021,396	1,289,616	932,362,800
- Khấu hao trong kỳ	72,345,615	36,706,173	822,021,396	1,289,616	932,362,800
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,539,552,118	648,493,689	18,899,002,177	60,653,712	25,147,701,696
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,150,383,555	1,351,083,390	16,756,432,731	15,366,160	24,273,265,836
Tại ngày cuối kỳ	6,078,037,940	1,314,377,217	15,934,411,335	14,076,544	23,340,903,036

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	136,694,221	136,694,221
Số tăng trong kỳ	-	6,402,456	6,402,456
- Khấu hao trong kỳ	-	6,402,456	6,402,456
Số dư cuối kỳ	-	143,096,677	143,096,677
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	151,524,779	9,775,283,779
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	145,122,323	9,768,881,323

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	230,366,960	224,574,622
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	183,173,564	224,574,622
- Giá trị còn lại của chi phí dời VP Cần Thơ chờ phân bổ	47,193,396	

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Vận Tài Thương mại - Dịch vụ	9,263,929,403	9,263,929,403	9,263,929,403	9,263,929,403
- Doanh nghiệp tư nhân vận tải Thuận Phong	10,977,752,282	10,977,752,282	14,096,780,369	14,096,780,369
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	-	-	1,106,600,000	1,106,600,000
- Phải trả các đối tượng khác	9,162,622,902	9,162,622,902	13,228,300,285	11,811,375,403
	29,404,304,587	29,404,304,587	37,695,610,057	36,278,685,175

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1,928,251,278	1,280,427,840
Tiền thuê đất trích trước	1,928,251,278	1,280,427,840
	1,928,251,278	1,280,427,840

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	1,882,808,061	136,193,960	79,263,683,290	1,729,270,055
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	52,774,980,467	216,860,267
Tăng khác	-	-	-	2,081,454,242	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(33,435,383,105)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	1,882,808,061	136,193,960	100,684,734,894	1,946,130,322
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	1,882,808,061	136,193,960	100,684,734,894	1,946,130,322
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	6,580,369,187	42,697,920
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3,042,439,496)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	1,882,808,061	136,193,960	104,222,664,585	1,988,828,242

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam -	243,193,000,000	95.37%	243,193,000,000	95.37%
Vốn góp của các cổ đông khác	11,807,000,000	4.63%	11,807,000,000	4.63%
	255,000,000,000	100%	255,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý I/2016	NĂM 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255,000,000,000	255,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	25,500,000,000
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,882,808,061	1,882,808,061
	1,882,808,061	1,882,808,061

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	408,670.15	302,006.16
Euro	EUR	203.95	206.68

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2016
	VND
Doanh thu bán hàng	707,885,765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62,384,419,510
	63,092,305,275

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I/2016</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	786,142,299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54,683,028,286
	<u><u>55,469,170,585</u></u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2016</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,229,751,274
Cổ tức, lợi nhuận được chia	852,700,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	64,683,877
	<u><u>3,147,135,151</u></u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I/2016</u> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	820
	<u><u>820</u></u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I/2016</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
Chi phí nhân công	1,757,666,952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75,633,678
Chi phí khác bằng tiền	1,214,459,896
	<u><u>3,047,760,526</u></u>

21. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I/2016</u> VND
Thu nhập khác	13,375,273
	<u><u>13,375,273</u></u>

22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I/2016</u> VND
Chi phí khác	4,955,941
	<u><u>4,955,941</u></u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN công ty mẹ	7,730,927,827
Các khoản điều chỉnh tăng	476,358,953.00
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	476,358,953.00
-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(852,700,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(852,700,000)
- Chênh lệch đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,354,586,780.00
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1,470,917,356.00

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ

Giao dịch phát sinh trong :	Mối quan hệ	Quý I-2016 VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận		
- Thép Miền Nam	Công ty con của công ty mẹ	17,268,415
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	888,891,507
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	2,496,850,786
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	53,319,850
Mua dịch vụ		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	21,404,124
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	315,000
Cổ tức đã trả		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	203,125,000
Cho vay		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	
Thu lại gốc vay		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-
Lãi cho vay		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	246,458,333
Số dư tại ngày kết thúc kế toán:		
	Mối quan hệ	31/03/2016 VND
Phải thu gốc vay		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	15,000,000,000
Phải thu khác - tiền lãi cho vay		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	43,333,333

Phải thu khác hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
- Công ty TNHH Nissin Logistics
- Công ty TNHH Agility

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

1,014,673,055
4,313,047,019
4,702,583

Phải trả cho người bán ngắn hạn

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

TP HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trương Minh Long

CP